

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 01HN/2017-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2017

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 04 3 5526925 FAX: 043 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2017 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 06/5/2017 bao gồm: Bảng CĐKT hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo LCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC hợp nhất.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT1HN/17-16/L18 ngày 06/5/2017.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



LƯU BÁ THÁI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.299.926.365.972	1.217.604.912.079
I- Tiền	110	5.1	90.088.122.884	83.547.986.241
1. Tiền	111		64.347.921.797	70.533.549.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.740.201.087	13.014.436.490
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		871.472.757.071	866.529.446.452
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	735.585.005.119	748.359.258.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		82.993.200.460	66.490.745.723
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	108.604.015.936	107.981.742.321
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(55.709.464.444)	(56.302.300.444)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	330.187.379.608	261.460.412.726
1. Hàng tồn kho	141		330.187.379.608	261.460.412.726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8.178.106.409	6.067.066.660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	762.430.392	1.145.366.371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	6.290.096.586	3.798.520.858
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	1.125.579.431	1.123.179.431
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		244.254.617.841	238.668.755.470
I Các khoản phải thu dài hạn	210		127.100.000	127.100.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3		-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	127.100.000	127.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

CHỈ TIÊU	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
II. Tài sản cố định	220		148.747.909.606	145.478.736.546
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	140.826.194.495	141.833.104.322
- Nguyên giá	222		317.708.557.565	312.065.021.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176.882.363.070)	(170.231.916.880)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		6.262.756.705	1.986.673.818
- Nguyên giá	225		6.680.273.818	1.986.673.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(417.517.113)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.658.958.406	1.658.958.406
- Nguyên giá	228		2.158.958.406	2.158.958.406
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		45.727.337.187	40.604.541.549
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	45.727.337.187	40.604.541.549
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.576.164.000	28.169.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	21.300.000.000	21.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		(592.836.000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		22.076.107.048	24.289.377.375
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	17.062.302.271	18.941.318.947
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269	5.10	5.013.804.777	5.348.058.428
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.544.180.983.813	1.456.273.667.549

NGUỒN VỐN

	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.333.968.967.004	1.237.542.772.716
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.243.096.680.165	1.140.817.538.155
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	651.727.896.560	585.027.495.377
2. Người mua trả tiền trước	312		121.592.189.439	67.631.708.181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	11.629.990.483	19.587.522.095
4. Phải trả người lao động	314		20.123.039.364	55.416.792.998
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	5.399.391.007	4.750.057.249
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		80.404.043	80.404.043
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	77.160.469.581	50.537.116.077
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	281.612.776.630	286.083.149.715
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	57.536.141.979	58.046.018.928

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.234.381.079	13.657.273.492
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		90.872.286.839	96.725.234.561
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13		
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		35.190.615	307.917.888
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	260.000.000	260.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	82.628.384.096	88.208.604.545
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.16		
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	7.948.712.128	7.948.712.128
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		210.212.016.809	218.730.894.833
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	210.212.016.809	218.730.894.833
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.043.972.009	33.210.589.160
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.885.461.646	10.597.362.165
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.563.047.077	610.723.316
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.322.414.569	9.986.638.849
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		82.996.574.972	85.636.935.326
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.544.180.983.813	1.456.273.667.549

Ngày 06 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Xếp

[Signature]



Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: *Dặng Văn Giang*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 - NĂM 2017

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	182.106.188.300	220.862.600.050	182.106.188.300	220.862.600.050
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	182.106.188.300	220.862.600.050	182.106.188.300	220.862.600.050
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	173.138.748.091	201.732.730.076	173.138.748.091	201.732.730.076
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.967.440.209	19.129.869.974	8.967.440.209	19.129.869.974
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.726.084.614	1.819.781.151	5.726.084.614	1.819.781.151
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	5.498.554.728	6.693.484.562	5.498.554.728	6.693.484.562
8.	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.302.631.449	6.400.996.687	5.302.631.449	6.400.996.687
9.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(176.047.145)	(176.047.145)	(176.047.145)	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		218.028.390	218.028.390	218.028.390	-
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	26	VI.6	9.682.650.876	10.507.903.233	9.682.650.876	10.507.903.233
12.	Thu nhập khác	30		(881.756.316)	3.748.263.330	(881.756.316)	3.748.263.330
13.	Chi phí khác	31	VI.4	3.532.532.921	439.454.068	3.532.532.921	439.454.068
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	32	VI.5	44.721.055	44.721.055	44.721.055	44.721.055
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	40		3.532.532.921	394.733.013	3.532.532.921	394.733.013
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	-	2.650.776.605	4.142.996.343	2.650.776.605	4.142.996.343
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.7	494.956.688	2.608.798.795	494.956.688	2.608.798.795
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	52	VI.8	-	-	-	-
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	60		2.155.819.917	1.534.197.548	2.155.819.917	1.534.197.548
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ động không kiểm soát	61		1.026.411.242	(1.382.180.991)	1.026.411.242	(1.382.180.991)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62		1.129.408.675	2.916.378.539	1.129.408.675	2.916.378.539
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		190	(256)	190	(256)
		71					

Lập biểu Ngày 06 tháng 05 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

(Signature)

Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái



TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 1 - 2017

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		393.224.937.341	347.269.155.182
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(287.228.646.335)	(306.753.346.275)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(71.689.498.621)	(107.329.488.121)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.119.419.526)	(7.977.875.341)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.452.068.387)	(4.753.929.069)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.058.518.276	10.475.399.804
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.578.356.575)	(13.092.203.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.215.466.173	(82.162.287.716)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		-2.034.100.000	(1.024.745.830)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			24.360.000
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		-3.975.000.000	(3.155.750.947)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	518.018.823
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		4.350.000.000	300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay,Cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.471.218.089	1.200.131.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.812.118.089	(2.137.986.583)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	7.283.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		180.432.545.495	255.383.069.842
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34		(190.094.417.137)	(203.026.204.436)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(159.473.477)	
6. cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.666.102.500)	(4.500.681.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.487.447.619)	55.139.183.803
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.540.136.643	(29.161.090.496)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83.547.986.241	103.968.474.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70		90.088.122.884	74.807.384.044

Ngày 06 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu

Nguyen Thi Kim Xinh

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

Luu Ba Thai

Lưu Bá Thái



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Th S.anna Văn Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 - Năm 2017

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty XD và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	100%

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi - Phường Thanh Xuân - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

Công ty	Ngành nghề	sở hữu(Theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51 %	51 %
Công ty CPĐT và PT Sơn long	Du lịch	60%	60%

Các công ty liên kết của Công ty :

Các Công ty con của Công ty:

Công ty	Ngành nghề	sở hữu(Theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Xây lắp	34,35%	34,35%

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2016</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống công bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2017 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào công ty con mà tại ngày mua giá mua một cổ phần cao hơn giá trị gốc, giá trị góp vốn chiếm 60% vốn điều lệ của công ty này. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm, giá trị phân bổ hàng năm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	20.777.066.119	3.240.676.407
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	43.570.855.678	67.292.873.344
- Các khoản tương đương tiền	25.740.201.087	13.014.436.490
Cộng	90.088.122.884	83.547.986.241

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.869.000.000	6.869.000.000	6.869.000.000	6.869.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	21.300.000.000	21.300.000.000	21.300.000.000	21.300.000.000
- Dự phòng giảm giá ĐTTT dài hạn	(592.836.000)	(592.836.000)		
Tổng	27.576.164.000	27.576.164.000	28.169.000.000	28.169.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	735.585.005.119	748.359.258.852
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	256.126.430.395	335.212.677.385
+ Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	106.249.464.016	116.249.464.016
+ BQL Đầu tư XD tỉnh Vĩnh phúc	36.775.232.830	36.775.232.830
+ Ban quản lý giao thông Hải Dương	72.775.232.830	99.721.373.627
+ Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng	29.338.399.550	35.938.835.728
+ Công ty CP năng lượng Biteco CN Điện biên	5.290.984.618	26.490.984.618
+ Công ty TNHH CRISTAL MARTIN (Việt nam)	5.697.116.551	20.036.786.566
- Các khoản phải thu khách hàng khác	479.458.574.724	413.146.581.467
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Tổng công ty xây dựng và phát triển Hạ Tầng - CTCP	29.338.399.550	35.938.835.728

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	108.604.015.936		107.981.742.321	
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457		19.007.024.457	
- Công ty CPSX VLXD Kim Sơn	5.640.900.732		5.640.900.732	
- C. ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	6.367.751.014		6.367.751.014	
- Ký cược, ký quỹ	13.139.230.000		5.539.230.000	
- Phải thu khác	39.290.482.583		46.268.208.968	
b) Dài hạn	127.100.000		127.100.000	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	127.100.000		127.100.000	
- Phải thu khác				
Tổng	108.731.115.936		108.108.842.321	

* Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	80.589.064.243	25.893.927.799	82.789.064.243	26.486.763.799
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Tổng	80.589.064.243	25.893.927.799	82.789.064.243	26.486.763.799

Trong đó đã trích lập dự phòng	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất			40.000.000
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1			6.580.309.597
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương			2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu			50.881.802
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải			206.282.000
Công nợ bàn giao từ cty An Bình			482.808.547
Công ty Licogi số 2			562.699.150
Các hạng mục công trình Uông Bí 2 mở			980.875.914
Đà tàu Nam Triệu 10 000T			46.650.680
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đặng			531.160.500
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1			2.302.861.629
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 2			22.043.399.697
Công ty CP Tư vấn TM Thế Giới mới			900.000.000
Công ty CP XD và TM Phúc Hà			132.000.000
Công ty TNHH Siêu Tuệ			329.000.000
Công ty Thái Bình Dương			27.041.000
Tổng công ty Licogi - CT NĐ nông lương			2.069.000.000
Công ty HPE Trung quốc - CT NM điện Cao ngạn			4.055.095.677
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam triệu			6.121.000.000
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả			2.902.518.232
Thư viện bảo tàng Quảng ninh			1.987.868.928
Cáp treo Hà tĩnh			881.063.591
Tổng			55.709.464.444

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	12.410.407.270		8.690.575.839	
- Công cụ, dụng cụ	78.337.063		54.246.563	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	309.385.910.437		244.391.116.712	
- Thành phẩm	3.785.502.848		3.785.502.848	
- Hàng hóa	-		4.235.636	
- Hàng gửi bán	4.527.221.990		4.534.735.128	
Tổng	330.187.379.608		261.460.412.726	

6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
- Trạm SX bê tông TBXD - HY	25.071.197.410	25.071.197.410	19.162.396.298	19.162.396.298
- Các hạng mục công trình khác	20.636.119.777	20.636.119.777	21.422.125.251	21.422.125.251
Tổng	45.727.337.187	45.727.337.187	40.604.541.549	40.604.541.549

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.540.842.629	144.368.152.503	114.331.194.105	824.831.965	312.065.021.202
Tăng trong năm	-	3.421.227.273	2.136.909.090	85.400.000	5.643.536.363
- Mua sắm trong năm		3.421.227.273	2.136.909.090	85.400.000	5.643.536.363
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	52.540.842.629	147.789.379.776	116.468.103.195	910.231.965	317.708.557.565
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.801.244.690	87.538.218.926	67.213.365.294	679.087.970	170.231.916.880
- Khấu hao	496.792.360	3.324.178.552	2.802.500.295	26.974.983	6.650.446.190
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	15.298.037.050	90.862.397.478	70.015.865.589	706.062.953	176.882.363.070
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	37.739.597.939	56.829.933.577	47.117.828.811	145.743.995	141.833.104.322
- Tại ngày cuối kỳ	37.242.805.579	56.926.982.298	46.452.237.606	204.169.012	140.826.194.495

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

Cuối kỳ Đầu năm
762.430.392 1.145.366.371

762.430.392 1.145.366.371

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Các khoản khác

17.062.302.271 18.941.318.947

17.062.302.271 18.941.318.947

Tổng

17.824.732.663 20.086.685.318

09. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng	Cuối kỳ		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	281.612.776.630	281.612.776.630	173.763.541.931	178.233.915.016	286.083.149.715
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	145.000.000.000	145.000.000.000	59.787.822.885	64.787.822.885	150.000.000.000
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN tây Hà nội	25.761.538.168	25.761.538.168	25.817.538.168	46.273.796.117	46.217.796.117
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	69.708.726.130	69.708.726.130	26.728.483.466	17.000.000.000	59.980.242.664
- Ngân hàng Công thương VN - CN Uông bí	-	-	35.921.234.983	45.163.223.944	9.241.988.961
- Vay đối tượng khác	41.142.512.332	41.142.512.332	25.508.462.429	5.009.072.070	20.643.121.973
b) Vay dài hạn	82.628.384.096	82.628.384.096	4.650.000.000	10.230.220.449	88.208.604.545
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	5.250.000.000	5.250.000.000		750.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	7.501.679.550	7.501.679.550		1.093.470.450	8.595.150.000
- Ngân hàng SHB Hưng Yên	1.536.000.000	1.536.000.000		192.000.000	1.728.000.000
-Vay đối tượng khác	68.340.704.546	68.340.704.546	4.650.000.000	8.194.749.999	71.885.454.545
Tổng	364.241.160.726	364.241.160.726	178.413.541.931	188.464.135.465	374.291.754.260

10. Lợi thế thương mại

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCP ĐT và phát triển sơn long	5.348.058.428	6.685.073.034
Giá trị phân bổ trong năm	334.253.651	1.337.014.606
Lợi thế thương mại tại ngày cuối kỳ	5.013.804.777	5.348.058.428

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Giá trị năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	651.727.896.560	651.727.896.560	585.027.495.377	585.027.495.377
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả Công ty CPTM Hải long	65.881.921.413	65.881.921.413	58.847.027.226	58.847.027.226
- Phải trả cho các đối tượng khác	585.845.975.147	585.845.975.147	526.180.468.151	526.180.468.151

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Đầu năm	Trong năm		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số thực nộp	
a) Phải nộp	19.587.522.095	7.845.392.021	15.802.923.633	11.629.990.483
- Thuế giá trị gia tăng	15.583.046.232	6.359.303.676	12.899.464.063	9.042.885.845
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.709.484.307	494.956.688	2.452.068.387	1.752.372.608
- Thuế Thu nhập cá nhân	294.991.556	931.256.549	391.516.075	834.732.030
- Các loại thuế khác		59.875.108	59.875.108	-
Nội dung	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ	Số cuối kỳ
b) Phải thu	4.921.700.289	14.858.104.575	17.352.080.303	7.415.676.017
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	3.798.520.858	14.858.104.575	17.349.680.303	6.290.096.586
- Thuế Thu nhập DN nộp thừa	1.123.179.431		2.400.000	1.125.579.431
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa				-
- Các loại thuế khác				-

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng
- Chi phí vật liệu chưa có hoá đơn
- Chi phí trích trước

b) Dài hạn

Tổng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	5.399.391.007	4.750.057.249
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	318.594.302	330.026.700
- Chi phí vật liệu chưa có hoá đơn		
- Chi phí trích trước	5.080.796.705	4.420.030.549
b) Dài hạn		
Tổng	5.399.391.007	4.750.057.249

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Tổng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	77.160.469.581	50.537.116.077
- Kinh phí công đoàn	770.710.983	788.438.887
- Bảo hiểm xã hội	1.454.772.541	429.657.106
- Bảo hiểm y tế	336.668.220	43.483.338
- Bảo hiểm thất nghiệp	168.181.850	38.411.956
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.430.135.987	49.237.124.790
b) Dài hạn	260.000.000	160.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	260.000.000	260.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng	77.420.469.581	50.697.116.077

15. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá

Tổng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	57.536.141.979	58.046.018.928
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	57.536.141.979	58.046.018.928
b) Dài hạn	7.948.712.128	7.948.712.128
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.948.712.128	7.948.712.128
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
Tổng	65.484.854.107	65.994.731.056

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn góp của Tổng công ty Licogi

10.125.000.000

10.125.000.000

- Vốn góp của các đối tượng khác

43.875.000.000

43.875.000.000

Tổng**54.000.000.000****54.000.000.000****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận**

Cuối kỳ

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

54.000.000.000

54.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

54.000.000.000

54.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

6.480.000.000

6.750.000.000

d) Cổ phiếu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

5.400.000

5.400.000

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

5.400.000

5.400.000

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

5.400.000

5.400.000

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

34.043.972.009

33.210.589.160

- Quỹ đầu tư phát triển

34.043.972.009

33.210.589.160

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	32.711.022.409	8.617.644.156	72.691.134.479	203.305.809.226
Tăng trong năm		-	966.154.263	9.986.638.849	12.945.800.847	23.898.593.959
- Trích quỹ			966.154.263	9.986.638.849		966.154.263
- Lợi nhuận trong năm						9.986.638.849
- Tăng trong năm					12.945.800.847	12.945.800.847
Giảm trong năm		-	466.587.512	8.006.920.840	-	8.473.508.352
- Trích quỹ				1.526.920.840		1.526.920.840
- Trả cổ tức				6.480.000.000		6.480.000.000
- Giảm khác			466.587.512			466.587.512
Số dư 31/12/2016	54.000.000.000	35.286.008.182	33.210.589.160	10.597.362.165	85.636.935.326	218.730.894.833
Số dư 01/01/2017	54.000.000.000	35.286.008.182	33.210.589.160	10.597.362.165	85.636.935.326	218.730.894.833
Tăng trong năm		-	833.382.849	1.026.411.242	-	1.859.794.091
- Trích quỹ			833.382.849			833.382.849
- Lãi trong năm nay				1.026.411.242		1.026.411.242
- Tăng trong năm						-
- Tăng khác						-
Giảm trong năm		-	-	7.738.311.761	2.640.360.354	10.378.672.115
- Trích quỹ				1.258.311.761		1.258.311.761
- Trả cổ tức				6.480.000.000		6.480.000.000
- Giảm khác				3.885.461.646		3.885.461.646
Số dư 31/03/2017	54.000.000.000	35.286.008.182	34.043.972.009	3.885.461.646	82.996.574.972	210.212.016.809

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Năm nay

Năm trước

a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c) Nợ khó đòi đã xử lý

11.618.762.316

11.618.762.316

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 (VNĐ)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	39.463.784.509	22.895.137.033
Doanh thu hoạt động xây dựng	142.420.293.791	189.147.907.135
Doanh thu hoạt động BĐS		8.287.901.882
Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội	222.110.000	531.654.000
Tổng	182.106.188.300	220.862.600.050
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	36.825.004.213	20.738.159.256
Giá vốn hoạt động xây dựng	136.104.592.343	182.942.658.377
Giá vốn hoạt động BĐS		(2.433.206.401)
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	209.151.535	485.118.844
Tổng	173.138.748.091	201.732.730.076
3. Doanh thu - Chi phí hoạt động tài chính		
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	473.084.614	636.781.151
Lãi từ bán cổ phiếu trái phiếu		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.253.000.000	1.183.000.000
Doanh thu tài chính khác		
Tổng	5.726.084.614	1.819.781.151
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	5.302.631.449	6.400.996.687
Chi phí môi giới chuyển nhượng cổ phần		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		
Chi phí hoạt động tài chính khác	195.923.279	292.487.875
Tổng	5.498.554.728	6.693.484.562

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2017 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 (VNĐ)
4. Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	3.039.035.130	432.001.000
Các khoản khác	493.497.791	7.453.068
Tổng	3.532.532.921	439.454.068
	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2017 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 (VNĐ)
5. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		
Chi phí khác		44.721.055
Tổng	-	44.721.055
	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2017 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 (VNĐ)
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.682.650.876	10.507.903.233
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	8.716.766.295	9.347.050.628
+ Chi phí nhân viên quản lý	5.846.989.470	5.742.788.186
+ Chi phí khấu hao	510.011.097	700.754.841
+ Chi phí vật liệu quản lý và công cụ dụng cụ văn phòng	865.877.712	1.240.657.286
+ Chi phí dự phòng		
+ Chi phí bằng tiền khác	1.493.888.016	1.662.850.315
- Các khoản chi phí QLDN khác	965.884.581	1.160.852.605
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	218.028.390	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	218.028.390	
Tổng	9.900.679.266	10.507.903.233
	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2017 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 (VNĐ)
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	494.956.688	2.608.798.795
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	494.956.688	2.608.798.795

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 31/03/2017
(VNĐ)

Kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2016
đến 31/03/2016
(VNĐ)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai :
 - Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng ; trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Mua và thanh lý Công ty con trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty coi được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII - Những thông tin khác

1, BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của to àn Công ty theo từng đơn vị như sau :

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	687.711.992.168	296.693.798.692	281.156.264.613	123.922.124.267	395.729.831.146	34.526.011.096	(282.428.038.169)	1.537.311.983.813
Đầu tư vào công ty liên kết	6.869.000.000							6.869.000.000
Tài sản không phân bổ								
Tổng tài sản	694.580.992.168	296.693.798.692	281.156.264.613	123.922.124.267	395.729.831.146	34.526.011.096	(282.428.038.169)	1.544.180.983.813
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	571.103.363.587	260.813.341.794	250.581.636.124	95.469.922.576	336.920.767.221	31.537.103.648	(212.457.167.946)	1.333.968.967.004
Nợ phải trả không phân bổ								
T. nợ phải trả	571.103.363.587	260.813.341.794	250.581.636.124	95.469.922.576	336.920.767.221	31.537.103.648	(212.457.167.946)	1.333.968.967.004

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CPĐT & PT Sơn Long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	6.828.931.636	66.502.172.017	66.359.508.646	27.647.204.457	20.548.102.878	-	(5.779.731.334)	182.106.188.300
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	6.828.931.636	66.502.172.017	66.359.508.646	27.647.204.457	20.548.102.878	-	(5.779.731.334)	182.106.188.300
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	6.515.718.874	66.502.172.017	61.146.646.655	27.398.487.144	20.543.163.610	-	(5.779.731.334)	176.326.456.966
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	313.212.762	-	5.212.861.991	248.717.313	4.939.268	-	-	5.779.731.334
Tổng doanh thu thuần	6.828.931.636	66.502.172.017	66.359.508.646	27.647.204.457	20.548.102.878	-	(5.779.731.334)	182.106.188.300
Giá vốn hàng bán	7.060.405.017	64.854.622.792	59.522.898.163	29.244.630.889	18.235.907.448	15.116	(5.779.731.334)	173.138.748.091
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(231.473.381)	1.647.549.225	6.836.610.483	(1.597.426.432)	2.312.195.430	(15.116)	-	8.967.440.209
Doanh thu hoạt động tài chính	10.068.997.535	473.080.982	140.810.305	16.024.767	311.464.704	15.116	(5.284.308.795)	5.726.084.614
Chi phí tài chính	3.836.803.138	179.245.328	1.759.768.741	19.632.000	856.414.316	-	(1.153.308.795)	5.498.554.728
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-	(176.047.145)	(176.047.145)
Chi phí bán hàng	-	-	218.028.390	-	-	-	-	218.028.390
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.508.515.963	1.138.281.201	3.714.639.376	1.325.189.912	1.661.770.772	-	334.253.652	9.682.650.876
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.492.205.053	803.103.678	1.284.984.281	(2.926.223.577)	105.475.046	-	(4.641.300.797)	(881.756.316)
Lợi nhuận khác	-	493.497.791	-	3.039.035.130	-	-	-	3.532.532.921
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.492.205.053	1.296.601.469	1.284.984.281	112.811.553	105.475.046	-	(4.641.300.797)	2.650.776.605
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	432.175.367	22.562.311	40.219.010	-	-	494.956.688
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	4.492.205.053	1.296.601.469	852.808.914	90.249.242	65.256.036	-	(4.641.300.797)	2.155.819.917

2. Thông tin khác

		Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2017 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 (VNĐ)
Giao dịch với các nhân sự chủ chốt			
Hội đồng quản trị + ban kiểm soát	Thù lao HĐQT và BKS	138.000.000	138.000.000
Hội đồng quản trị và ban giám đốc	Lương và các khoản khác	181.500.000	163.350.000
Giao dịch với các bên liên quan			
Giao dịch bán		192.512.039	14.436.234.786
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Khối lượng Khác	Công ty góp vốn	14.436.234.786
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Lãi vay	Công ty liên kết	192.512.039
Giao dịch mua hàng		7.181.818	259.522.699
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Kinh phí tổng thầu Phí bảo lãnh, khác	Công ty góp vốn	255.522.699 4.000.000
Các khoản phải thu		53.708.008.293	46.466.457.672
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Khối lượng Trả trước người bán	Công ty góp vốn	29.338.399.550 16.147.880.000
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Khối lượng+khác Phải thu khác	Công ty liên kết	4.339.943.750 3.881.784.993
Các khoản phải trả		64.909.307.394	1.123.755.048
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	Phí tổng thầu Người mua trả tiền trước	Công ty góp vốn	676.061.945 447.693.103
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Khối lượng	Công ty liên kết	64.233.245.449

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Cơ cấu tài sản		
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	15,82	17,18
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	84,18	82,82
Cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	86,39	85,45
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	13,61	14,55
Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành	0,97	0,97
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	1,05	1,08
Khả năng thanh toán nhanh	0,07	0,07
Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	1,46	1,88
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	0,56	(0,63)
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,17	0,30
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,07	(0,10)
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	0,49	(0,70)

Ngày 06 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Kim Xinh

Lưu bá Thái



Nguyễn thị Kim Xinh

Lưu bá Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC
Th.S: *Dặng Văn Giang*

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: GT1HN/17-16/L18

(V/v: Giải trình KQKD quý

1/2017 so với quý 1/2016)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2017

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1/2017

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước, số liệu tổng hợp như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	191.188,75	223.121,83	-31.933,07
Tổng chi phí	189.032,93	221.587,63	-32.554,69
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.155,81	1.534,19	621,62

Một số nguyên nhân chủ yếu:

- Tất cả các đơn vị mà công ty tham gia góp vốn đều tổ chức đại hội cổ đông thường niên năm 2017 và quyết định phương án cũng như tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2016 cho cổ đông vào quý 1/2017 nên Thu nhập tài chính tăng so với kỳ này năm trước.
- Chi phí lãi vay và Chi phí quản lý doanh nghiệp tiết kiệm đáng kể so với quý 1/2016 cũng là nguyên nhân chính góp phần có được kết quả kinh doanh quý 1/2017.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Bá Hải